

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THAN UYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1980/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 29 tháng 8 năm 2022



QUYẾT ĐỊNH

Thu hồi đất bổ sung để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ (tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại xã Phúc Than, huyện Than Uyên)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 949/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án "Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc" do ADB và Chính phủ Úc tài trợ;

Căn cứ Công văn số 1423/TTg-QHQT ngày 16/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc khung chính sách dự án "Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc" do ADB và Chính phủ Úc tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 2034/QĐ-BGTVT ngày 17/9/2018 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 459/QĐ-TTg ngày 24/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án "Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc" do ADB và Chính phủ Úc tài trợ;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày

06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1630/QĐ-BGTVT ngày 30/8/2019 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt điều chỉnh dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-BQLDA2 ngày 16/11/2021 của Ban Quản lý dự án 2 - Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt hồ sơ điều chỉnh thiết kế cấm cọc giải phóng mặt bằng đoạn Km64+272-Km84+554, tuyến nối Lai Châu, gói thầu TV-05: Tư vấn lập hồ sơ và cấm cọc giải phóng mặt bằng, mốc lộ giới tuyến nối Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện Thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 2497/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ (tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại xã Phúc Than, huyện Than Uyên);

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc Phê duyệt phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (theo hồ sơ KTTK) - Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ (Địa phận huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu);

Căn cứ Quyết định số 641/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc ban hành bổ sung Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ (tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai: Khu vực xã Phúc Than, huyện Than Uyên);

Căn cứ Thông báo số 3199/TB-UBND ngày 15/11/2021 của UBND huyện Than Uyên về việc thông báo thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích

quốc gia công cộng thực hiện dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ (tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại xã Phúc Than, huyện Than Uyên);

Thông báo số 950/TB-UBND ngày 05/4/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc thông báo thu hồi đất điều chỉnh, bổ sung để thực hiện dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ (tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai: Khu vực huyện Than Uyên);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 179/TTr-TN&MT ngày 29/8/2022 và Công văn số 284/CV-TTPTQĐ ngày 28/7/2022 của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi đất bổ sung của 232 hộ gia đình, cá nhân và 04 tổ chức, cụ thể như sau:

1. Tổng diện tích đất sau khi thu hồi bổ sung: 295.834,1 m². Trong đó:

a. Diện tích đã thu hồi tại Quyết định số 4732/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND huyện Than Uyên: 1.074,8 m².

b. Diện tích đất thu hồi bổ sung của 232 hộ gia đình và 04 tổ chức là 294.759,3 m², cụ thể:

+ Đất ở nông thôn (ONT):	619,1 m ²
+ Đất chuyên trồng lúa nước (LUC):	2.389,3 m ²
+ Đất trồng lúa nước còn lại (LUK):	6.480,2 m ²
+ Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK):	16.099,4 m ²
+ Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK):	10.776,4 m ²
+ Đất trồng cây lâu năm (CLN):	242,1 m ²
+ Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):	988,1 m ²
+ Đất bằng chưa sử dụng (BCS):	6.050,5 m ²
+ Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS):	17.743,2 m ²
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD):	20,0 m ²
+ Đất giao thông (DGT):	189.426,6 m ²
+ Đất thủy lợi (DTL):	10.471,6 m ²
+ Đất rừng phòng hộ (RPH):	29.686,9 m ²
+ Đất rừng sản xuất (RSX):	3.117,5 m ²
+ Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON):	592,8 m ²
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):	55,6 m ²

(Có biểu tổng hợp chi tiết kèm theo)

- Vị trí khu đất: Tại xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

2. Lý do thu hồi đất: Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích

quốc gia công cộng thực hiện dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ (tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại xã Phúc Than, huyện Than Uyên).

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch UBND xã Phúc Than có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng; trường hợp các hộ có đất thu hồi nằm trong phạm vi GPMB không nhận Quyết định hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản, niêm yết Quyết định thu hồi đất tại trụ sở UBND xã, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện có trách nhiệm giao Quyết định đến từng người có đất bị thu hồi và chịu trách nhiệm toàn bộ số liệu đo đạc, kiểm đếm của các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi nằm trong phạm vi GPMB xây dựng công trình, chủ trì phối hợp với UBND xã Phúc Than thu các giấy tờ gốc liên quan (nếu có) đến quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân khi chi trả tiền bồi thường và chuyển cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai để chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ đối với các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB; thực hiện công tác GPMB theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, các văn bản hướng dẫn thi hành và các Quyết định hiện hành của UBND tỉnh Lai Châu và quản lý chặt chẽ quỹ đất đã thu hồi theo quy định.

3. Văn phòng HĐND và UBND huyện có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Trang thông tin điện tử của huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất; Chủ tịch UBND xã Phúc Than; Giám đốc Ban Quản lý dự án 2 - Bộ Giao thông Vận tải; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và các hộ gia đình, cá nhân tổ chức triển khai thực hiện./. *U*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Văn phòng HĐND&UBND;
- Lưu: VT, TNMT. *U*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thắng

Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ (tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; Khu vực xã Phúc Than, huyện Than Uyên)

[illegible]

STT	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước con lại (LUK)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bãi chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ số cơ quan (TSC)
8	Tổng					5,3	5,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giảng A Dưa, Lầu Thi Chia	Bản Sáp Ngua	55	281	NHK	23,0			23,0										
9	Tổng					23,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giảng A Dưa, Vang Thi Cua	Bản Sáp Ngua	62	345	BHK	719,6			719,6										
10	Tổng					719,6	-	-	719,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giảng A Hồng, Thảo Thi Chay	Bản Sáp Ngua	70	13	LUC	110,8	110,8												
	Giảng A Hồng, Thảo Thi Chay	Bản Sáp Ngua	70	30	LUC	37,4	37,4												
	Giảng A Hồng, Thảo Thi Chay	Bản Sáp Ngua	70	34	LUC	153,9	153,9												
	Giảng A Hồng, Thảo Thi Chay	Bản Sáp Ngua	70	35	LUC	43,9	43,9												
	Giảng A Hồng, Thảo Thi Chay	Bản Sáp Ngua	70	46	BHK	619,2			619,2										
11	Tổng					965,2	-	-	619,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giảng A Hư, Vang Thi Di	Bản Sáp Ngua	55	251	BHK	219,3			219,3										
12	Tổng					219,3	-	-	219,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giảng A Khau, Thảo Thi Dưa	Bản Sáp Ngua	55	169	NHK	48,5			48,5										
	Giảng A Khau, Thảo Thi Dưa	Bản Sáp Ngua	55	219	ONT	215,2	215,2												
	Giảng A Khau, Thảo Thi Dưa	Bản Sáp Ngua	119	57	NHK	123,8			123,8										
13	Tổng					387,5	215,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giảng A Nay, Vang Thi Dớ	Bản Sáp Ngua	55	361	BHK	2,9			2,9										
14	Tổng					2,9	-	-	2,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giảng A Ninh, Tráng Thi Lú	Bản Sáp Ngua	62	256	BHK	3,2			3,2										
15	Tổng					3,2	-	-	3,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giảng A Sa, Vang Thi Mo	Bản Sáp Ngua	55	202	BHK	809,8			809,8										
	Giảng A Sa, Vang Thi Mo	Bản Sáp Ngua	62	145	LUK	2,0		2,0											
16	Tổng					811,8	-	-	809,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giảng A Say, Sung Thi Pua	Bản Sáp Ngua	62	241	NHK	413,9													
	Giảng A Say, Sung Thi Pua	Bản Sáp Ngua	62	293	BHK	43,2			43,2										

Diện tích thu hồi theo độ đặc hiện trạng (m2)

STT	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuông rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng thủy sản (NTS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất dãi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sống ngồi, kiến, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trú sơ cơ quan (TSC)
17	Tổng					457,1	-	-	-	43,2	413,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giảng A Sĩ, Tráng Thị Xế	Bản Sáp Ngua	70	52	ONT	26,1	26,1															
	Giảng A Sĩ, Tráng Thị Xế	Bản Sáp Ngua	70	90	LUK	75,4			75,4													
	Giảng A Sĩ, Tráng Thị Xế	Bản Sáp Ngua	70	104	LUK	109,7			109,7													
18	Tổng					211,2	26,1	-	185,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giảng A Sĩ, Vũ Thị Ninh	Bản Sáp Ngua	69	199	BHK	142,3				142,3												
	Giảng A Sĩ, Vũ Thị Ninh	Bản Sáp Ngua	69	245	LUK	1,8			1,8													
19	Tổng					144,1	-	-	1,8	142,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giảng A Sinh, Thảo Thị Mũ	Bản Sáp Ngua	62	92	NHK	69,5					69,5											
	Giảng A Sinh, Thảo Thị Mũ	Bản Sáp Ngua	62	142	NHK	108,5					108,5											
	Giảng A Sinh, Thảo Thị Mũ	Bản Sáp Ngua	62	425	NHK	75,4					75,4											
20	Tổng					253,4	-	-	-	-	253,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giảng A Thanh, Lầu Thị Mang	Bản Sáp Ngua	62	222	BHK	860,2				860,2												
21	Tổng					860,2	-	-	-	860,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giảng A Thảo, Lý Thị Mỹ	Bản Sáp Ngua	55	173	LUC	172,3		172,3														
	Giảng A Thảo, Lý Thị Mỹ	Bản Sáp Ngua	55	174	LUC	138,0		138,0														
	Giảng A Thảo, Lý Thị Mỹ	Bản Sáp Ngua	55	175	LUC	34,5		34,5														
	Giảng A Thảo, Lý Thị Mỹ	Bản Sáp Ngua	55	176	LUC	58,4		58,4														
	Giảng A Thảo, Lý Thị Mỹ	Bản Sáp Ngua	55	177	LUC	93,5		93,5														
	Giảng A Thảo, Lý Thị Mỹ	Bản Sáp Ngua	55	179	LUC	17,6		17,6														
	Giảng A Thảo, Lý Thị Mỹ	Bản Sáp Ngua	55	181	LUC	156,4		156,4														
	Giảng A Thảo, Lý Thị Mỹ	Bản Sáp Ngua	55	182	LUC	18,5		18,5														
	Giảng A Thảo, Lý Thị Mỹ	Bản Sáp Ngua	55	194	LUC	50,2		50,2														
	Giảng A Thảo, Lý Thị Mỹ	Bản Sáp Ngua	55	199	LUC	33,1		33,1														
	Giảng A Thảo, Lý Thị Mỹ	Bản Sáp Ngua	55	201	LUC	4,5		4,5														
	Giảng A Thảo, Lý Thị Mỹ	Bản Sáp Ngua	55	203	LUC	244,5		244,5														

[illegible]

Diện tích thu hồi theo độ đặc hiện trạng (m2)

T	Tên chủ sử dụng quần lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyển trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đòi hỏi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giao dịch, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ sơ cơ quan (TSC)
	Vàng A Ly, Vàng Thị Chi	Bản Sáp Ngua	62	197	BHK	8,2				8,2										
4	Tổng					286,5	-	45,6	-	8,2										
	Vàng A Ninh, Vàng Thị Chia	Bản Sáp Ngua	55	171	NHK	78,4														
	Vàng A Ninh, Vàng Thị Chia	Bản Sáp Ngua	55	400	NHK	51,3														
5	Tổng					129,7	-	-	-											
	Giàng A Ly, Vàng Thị Ma	Bản Sáp Ngua	69	269	LUC	1,8		1,8												
	Giàng A Ly, Vàng Thị Ma	Bản Sáp Ngua	69	270	LUC	2,1		2,1												
	Giàng A Ly, Vàng Thị Ma	Bản Sáp Ngua	69	273	LUC	4,7		4,7												
	Giàng A Ly, Vàng Thị Ma	Bản Sáp Ngua	69	274	LUC	5,8		5,8												
	Giàng A Ly, Vàng Thị Ma	Bản Sáp Ngua	69	275	LUC	2,6		2,6												
	Giàng A Ly, Vàng Thị Ma	Bản Sáp Ngua	69	276	LUC	4,1		4,1												
	Giàng A Ly, Vàng Thị Ma	Bản Sáp Ngua	69	277	LUC	5,0		5,0												
	Giàng A Ly, Vàng Thị Ma	Bản Sáp Ngua	69	278	LUC	2,7		2,7												
	Giàng A Ly, Vàng Thị Ma	Bản Sáp Ngua	69	279	LUC	3,8		3,8												
	Giàng A Ly, Vàng Thị Ma	Bản Sáp Ngua	69	317	LUC	5,1			5,1											
	Giàng A Ly, Vàng Thị Ma	Bản Sáp Ngua	69	318	LUC	4,0		4,0												
	Giàng A Ly, Vàng Thị Ma	Bản Sáp Ngua	69	319	LUC	5,9		5,9												
	Giàng A Ly, Vàng Thị Ma	Bản Sáp Ngua	69	320	LUC	6,1		6,1												
	Giàng A Ly, Vàng Thị Ma	Bản Sáp Ngua	69	1190	NHK	114,7														
36	Tổng					168,4	-	48,6	5,1											
	Giàng A Nhia, Cừ Thị Khua	Bản Sáp Ngua	69	267	LUC	22,9		22,9												
	Giàng A Nhia, Cừ Thị Khua	Bản Sáp Ngua	69	268	LUC	14,2		14,2												
37	Tổng					37,1	-	37,1	-											
	Giàng A Nhia, Vàng Thị Xu	Bản Sáp Ngua	69	243	BHK	29,1				29,1										
38	Tổng					29,1	-	-	-	29,1										
	Giàng A Cầu	Bản Sáp Ngua	119	54	NHK	13,5														

STT	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng (m2)															Đất xây dựng trụ sơ cơ quan (TSC)
						Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyển trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuông rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất dãi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất (thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sống ngôi, kênh, rạch, suối quan (SON)	
39	Tổng				13,5	-	-	-	-	13,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Văn Hiệp	Vĩnh Phúc	55	NHK	434,7					434,7											
40	Tổng				434,7	-	-	-	-	434,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giảng A Chư, Giảng Thị Sung	Bản Sáp Ngua	55	NHK	4,8					4,8											
41	Tổng				4,8	-	-	-	-	4,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giảng A Chư	Bản Sáp Ngua	119	NHK	2,1					2,1											
42	Tổng				2,1	-	-	-	-	2,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đỗ Văn Dụ, Giảng Thị Hè	Bản Nà Phái	68	BHK	93,3				93,3												
	Đỗ Văn Dụ, Giảng Thị Hè	Bản Nà Phái	68	BHK	41,5				41,5												
43	Tổng				134,8	-	-	-	-	134,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lò Văn Bền, Lò Thị Ngoan	Bản Nà Phái	76	LUK	8,6			8,6													
	Lò Văn Bền, Lò Thị Ngoan	Bản Nà Phái	76	LUK	93,6			93,6													
44	Tổng				102,2	-	-	102,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lò Văn Cường	Bản Nậm Ngua	69	BHK	15,0				15,0												
45	Tổng				15,0	-	-	-	15,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lương Thị Thái	Bản Nậm Ngua	75	BHK	45,8				45,8												
46	Tổng				45,8	-	-	-	45,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lương Văn Tâm, Lò Thị È	Bản Nậm Ngua	69	NHK	7,9					7,9											
47	Tổng				7,9	-	-	-	-	7,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vàng Văn Mai, Lò Thị Sầm	Bản Nậm Ngua	75	NTS	7,1							7,1									
	Vàng Văn Mai, Lò Thị Sầm	Bản Nậm Ngua	76	BHK	12,7				12,7												
48	Tổng				19,8	-	-	-	12,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giảng Văn Ngoai, Hoàng Thị Phó	Bản Nà Xa	68	LUK	19,8			19,8													
	Giảng Văn Ngoai, Hoàng Thị Phó	Bản Nà Xa	68	BHK	105,0				105,0												
	Giảng Văn Ngoai, Hoàng Thị Phó	Bản Nà Xa	68	LUK	7,8			7,8													
	Giảng Văn Ngoai, Hoàng Thị Phó	Bản Nà Xa	68	LUK	49,8			49,8													

Diện tích thu hồi theo độ đặc hiện trạng (m2)

Tên chủ sử dụng quần lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyển trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bãi chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DCT)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ sơ cơ quan (TSC)
Giảng Văn Ngoại, Hoàng Thị Phở	Bản Nà Xa	68	656	LUK	39,0			39,0										
Giảng Văn Ngoại, Hoàng Thị Phở	Bản Nà Xa	68	702	LUK	8,7			8,7										
9 Tổng					230,1			125,1	105,0									
Tổng Văn Cừ, Lò Thị Lê	Bản Nà Xa	69	418	NHK	465,6				465,6									
Tổng Văn Cừ, Lò Thị Lê	Bản Nà Xa	69	419	NTS	134,5					134,5								
Tổng Văn Cừ, Lò Thị Lê	Bản Nà Xa	69	500	LUK	8,3			8,3										
Tổng Văn Cừ, Lò Thị Lê	Bản Nà Xa	69	501	LUK	17,4			17,4										
Tổng Văn Cừ, Lò Thị Lê	Bản Nà Xa	69	502	LUK	32,6			32,6										
Tổng Văn Cừ, Lò Thị Lê	Bản Nà Xa	69	503	LUK	38,4			38,4										
Tổng Văn Cừ, Lò Thị Lê	Bản Nà Xa	69	513	LUK	43,0			43,0										
Tổng Văn Cừ, Lò Thị Lê	Bản Nà Xa	69	568	LUK	14,6			14,6										
Tổng Văn Cừ, Lò Thị Lê	Bản Nà Xa	69	569	LUK	11,6			11,6										
Tổng Văn Cừ, Lò Thị Lê	Bản Nà Xa	69	570	LUK	129,8			129,8										
Tổng Văn Cừ, Lò Thị Lê	Bản Nà Xa	69	571	LUK	115,3			115,3										
Tổng Văn Cừ, Lò Thị Lê	Bản Nà Xa	69	572	LUK	94,4			94,4										
Tổng Văn Cừ, Lò Thị Lê	Bản Nà Xa	69	573	LUK	97,4			97,4										
Tổng Văn Cừ, Lò Thị Lê	Bản Nà Xa	69	574	LUK	54,7			54,7										
Tổng Văn Cừ, Lò Thị Lê	Bản Nà Xa	69	575	LUK	37,4			37,4										
Tổng Văn Cừ, Lò Thị Lê	Bản Nà Xa	69	616	LUK	9,2			9,2										
Tổng Văn Cừ, Lò Thị Lê	Bản Nà Xa	69	618	LUK	105,9			105,9										
Tổng Văn Cừ, Lò Thị Lê	Bản Nà Xa	69	619	LUK	149,1			149,1										
Tổng Văn Cừ, Lò Thị Lê	Bản Nà Xa				1.559,2			959,1	465,6	134,5								
50 Tổng																		
Lò Văn Liệt, Tổng Thị Tiến	Bản Nà Xa	69	302	LUK	4,0			4,0										
Lò Văn Liệt, Tổng Thị Tiến	Bản Nà Xa	69	304	LUK	6,4			6,4										
Lò Văn Liệt, Tổng Thị Tiến	Bản Nà Xa	69	306	LUK	2,8			2,8										
Lò Văn Liệt, Tổng Thị Tiến	Bản Nà Xa	69	307	LUK	1,5			1,5										

STT	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sông ngòi, kênh h, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)
51	Tổng				14,7	-	-	14,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giảng Văn Oai, Đỗ Thị Tinh	Bản Nà Xa	68	LUK	1,5			1,5											
	Giảng Văn Oai, Đỗ Thị Tinh	Bản Nà Xa	68	LUK	4,4			4,4											
	Giảng Văn Oai, Đỗ Thị Tinh	Bản Nà Xa	68	LUK	3,2			3,2											
52	Tổng				9,1	-	-	9,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vàng Văn Chiến	Bản Nà Xa	76	BHK	8,5				8,5										
	Vàng Văn Chiến	Bản Nà Xa	76	BHK	22,6				22,6										
53	Tổng				31,1	-	-	-	31,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phan Trung Thành	Bản Nậm Ngừa	75	BHK	2,4				2,4										
54	Tổng				2,4	-	-	-	2,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đỗ Văn Phүй, Lò Thị Sơn	Bản Nậm Ngừa	68	BHK	5,2				5,2										
	Đỗ Văn Phүй, Lò Thị Sơn	Bản Nậm Ngừa	68	NHK	322,6				322,6										
	Đỗ Văn Phүй, Lò Thị Sơn	Bản Nậm Ngừa	68	NTS	5,4					5,4									
	Đỗ Văn Phүй, Lò Thị Sơn	Bản Nậm Ngừa	68	BHK	1,3				1,3										
55	Tổng				334,5	-	-	-	6,5	322,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hà Văn Bình, Ngà Thị Hinh	Bản Nậm Ngừa	69	LUK	20,3			20,3											
	Hà Văn Bình, Ngà Thị Hinh	Bản Nậm Ngừa	69	ONT+BHK	50,4	25,8			24,6										
	Hà Văn Bình, Ngà Thị Hinh	Bản Nậm Ngừa	69	LUK	55,3			55,3											
	Hà Văn Bình, Ngà Thị Hinh	Bản Nậm Ngừa	69	LUK	51,4			51,4											
	Hà Văn Bình, Ngà Thị Hinh	Bản Nậm Ngừa	69	LUK	58,8			58,8											
	Hà Văn Bình, Ngà Thị Hinh	Bản Nậm Ngừa	69	LUK	32,9			32,9											
	Hà Văn Bình, Ngà Thị Hinh	Bản Nậm Ngừa	69	NHK	265,1				265,1										
	Hà Văn Bình, Ngà Thị Hinh	Bản Nậm Ngừa	69	NHK	71,2				71,2										
6	Tổng				605,4	25,8	-	218,7	24,6	336,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hà Văn Giỏi, Lò Thị Ương	Bản Nậm Ngừa	69	BHK	119,0				119,0										
	Hà Văn Giỏi, Lò Thị Ương	Bản Nậm Ngừa	69	NHK	672,9				672,9										

Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng (m2)

Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây khác hàng năm (BHK)	Đất nuôi trồng cây khác hàng năm (NHH)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất dài nui chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giao dịch, đào lạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sống ngôi, kiến, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ số cơ quan (TSC)
Tổng					791,9	-	-	-	119,0	672,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lương Văn Danh, Lý Thị Sý	Bản Năm Ngựa	70	149	ONT+BHK	262,5	140,4			122,1												
Lương Văn Danh, Lý Thị Sý	Bản Năm Ngựa	70	159	NTS	11,4							11,4									
Tổng					273,9	140,4	-	-	122,1	-	-	11,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phon Văn Tâm, Tông Thị Sinh	Bản Năm Ngựa	68	651	LUK	16,2			16,2													
Phon Văn Tâm, Tông Thị Sinh	Bản Năm Ngựa	68	703	LUK	27,6			27,6													
Phon Văn Tâm, Tông Thị Sinh	Bản Năm Ngựa	68	704	NHK	200,9					200,9											
Phon Văn Tâm, Tông Thị Sinh	Bản Năm Ngựa	68	777	BHK	8,7				8,7												
Phon Văn Tâm, Tông Thị Sinh	Bản Năm Ngựa	68	778	NTS	100,3							100,3									
Phon Văn Tâm, Tông Thị Sinh	Bản Năm Ngựa	68	805	NTS	143,3							143,3									
Phon Văn Tâm, Tông Thị Sinh	Bản Năm Ngựa	68	852	NHK	257,1					257,1											
Phon Văn Tâm, Tông Thị Sinh	Bản Năm Ngựa	68	953	BHK	29,9				29,9												
Phon Văn Tâm, Tông Thị Sinh	Bản Năm Ngựa	68	956	BHK	94,5				94,5												
Phon Văn Tâm, Tông Thị Sinh	Bản Năm Ngựa	68	961	NHK	21,8					21,8											
9 Tổng					900,3	-	-	43,8	133,1	479,8	-	243,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tông Văn Thông, Lò Thị Tạo	Bản Năm Ngựa	75	121	BHK	62,8				62,8												
Tông Văn Thông, Lò Thị Tạo	Bản Năm Ngựa	76	116	NTS	5,2							5,2									
Tông Văn Thông, Lò Thị Tạo	Bản Năm Ngựa	76	134	BHK	28,9				28,9												
10 Tổng					96,9	-	-	-	91,7	-	-	5,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vàng Văn Hoi, Vàng Thị Xương	Bản Năm Ngựa	69	409	ONT+BHK	47,6	25,9			21,7												
11 Tổng					47,6	25,9		-	21,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vàng Văn Thái, Lương Thị Là	Bản Năm Ngựa	69	300	LUK	49,6			49,6													
Vàng Văn Thái, Lương Thị Là	Bản Năm Ngựa	69	303	LUK	46,6			46,6													
Vàng Văn Thái, Lương Thị Là	Bản Năm Ngựa	69	305	LUK	51,2			51,2													
62 Tổng					147,4	-	-	147,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Văn Toàn, Nguyễn Thị Út	Bản Năm Ngựa	75	653	BHK	51,5				51,5												

STT	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng (m2)												
						Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyển trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất dôi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (D TL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất trồng ngô, khoai, rạch, suối (SON)
63	Tổng				51,5	-	-	-	51,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Công Hòa, Nguyễn Thị Lanh	Thủy Trám, Tuy Lộc, Phú Thọ	75	BHK	15,6				15,6									
64	Tổng				15,6	-	-	-	15,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Giảng Văn Máy, Lò Thị Văn	Bản Nặm Ngựa	69	NHK	25,3													
65	Tổng				25,3	-	-	-	25,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đào Thị Chinh	Thanh Sơn, xã Pắc Ta	74	BHK	4,1				4,1									
66	Tổng				4,1	-	-	-	4,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đào Thị Thoa	Khu 5, TT Than Uyển	74	BHK	13,8				13,8									
67	Tổng				13,8	-	-	-	13,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đặng Hữu Đoàn	Đội 9	74	BHK	9,2				9,2									
68	Tổng				9,2	-	-	-	9,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đỗ Văn Bình, Hồ Thị Tinh	Đội 9	74	BHK	9,9				9,9									
69	Tổng				9,9	-	-	-	9,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hà Văn Hề, Lò Thị Thủ	Đội 9	58	BHK	69,7				69,7									
70	Tổng				69,7	-	-	-	69,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hoàng Thị Chung, Nguyễn Văn Toàn	Đội 9	74	BHK	1,8				1,8									
71	Tổng				1,8	-	-	-	1,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hồ Thủy Lợi, Lương Đức Thiện	Đội 9	75	BHK	39,6				39,6									
	Hồ Thủy Lợi, Lương Đức Thiện	Đội 9	75	BHK	3,7				3,7									
2	Tổng				43,3	-	-	-	43,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kiểu Duy Văn	Đội 9	58	BHK	423,7				423,7									
3	Tổng				423,7	-	-	-	423,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kiểu Thị Lan	Đội 9	15	BHK	5,9				5,9									
4	Tổng				5,9	-	-	-	5,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Khánh Thị Nhung	Đội 9	74	BHK	8,6				8,6									
	Tổng				8,6	-	-	-	8,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng (m2)

Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyển trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giao độc, đảo tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy loại (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sống ngôi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ sơ cơ quan (TSC)
Khuyết Thị Phúc	Đội 9	118	111	BHK	109,1	-	-	-	109,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng					109,1	-	-	-	109,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khuyết Văn Thọ, Lưu Thị Hải	Đội 9	58	14	NHK	55,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng					55,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khuyết Văn Thuận	Đội 9	74	253	BHK	8,7	-	-	-	8,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng					8,7	-	-	-	8,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lê Thị Thoan	Đội 9	74	298	BHK	36,1	-	-	-	36,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng					36,1	-	-	-	36,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Quang Hưng, Thẩm Thị Nương	Đội 9	75	127	BHK	13,9	-	-	-	13,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Quang Hưng, Thẩm Thị Nương	Đội 9	75	128	BHK	16,5	-	-	-	16,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng					30,4	-	-	-	30,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Văn Chương, Văng Thị Đại	Đội 9	75	129	BHK	68,7	-	-	-	68,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng					68,7	-	-	-	68,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Văn Cương, Văng Thị Nghi	Bản Năm Ngựa	75	106	BHK	24,3	-	-	-	24,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Văn Cương, Văng Thị Nghi	Bản Năm Ngựa	75	122	BHK	123,9	-	-	-	123,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Văn Cương, Văng Thị Nghi	Bản Năm Ngựa	75	640	BHK	86,9	-	-	-	86,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lô Văn Cương, Văng Thị Nghi	Bản Năm Ngựa	75	641	BHK	47,6	-	-	-	47,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng					282,7	-	-	-	282,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Danh Hải	Đội 9	75	661	BHK	27,5	-	-	-	27,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Danh Hải	Đội 9	75	662	BHK	16,6	-	-	-	16,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng					44,1	-	-	-	44,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Đăng Tiếp, Đinh Thị Tuyết Lan	Đội 9	74	243	BHK	19,5	-	-	-	19,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Đăng Tiếp, Đinh Thị Tuyết Lan	Đội 9	74	244	BHK	22,0	-	-	-	22,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Đăng Tiếp, Đinh Thị Tuyết Lan	Đội 9	74	245	BHK	16,1	-	-	-	16,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng					57,6	-	-	-	57,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Ngọc Luân, Trần Thị Thu Ngân	Đội 9	23	1173	BHK	26,7	-	-	-	26,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng (m2)																						
STT	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyển trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuông rẫy trồng cây khác (NHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất băng chứa sử dụng (BCS)	Đất dôi núi chứa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ số cơ quan (TSC)
	Nguyễn Ngọc Luân, Trần Thị Thu Ngân	Đội 9	68	957	LUK	128,0			128,0													
	Nguyễn Ngọc Luân, Trần Thị Thu Ngân	Đội 9	74	241	BHK	15,2				15,2												
85	Tổng					169,9	-	-	128,0	41,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Thị Hương	Đội 9	74	211	BHK	2,5				2,5												
86	Tổng					2,5	-	-	-	2,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Thị Minh	Khu 6, TT Than Uyển	74	26	BHK	17,5				17,5												
	Nguyễn Thị Minh	Khu 6, TT Than Uyển	74	221	ONT+BHK	46,8				46,8												
	Nguyễn Thị Minh	Khu 6, TT Than Uyển	74	250	BHK	8,0				8,0												
87	Tổng					72,3	-	-	-	72,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Thị Nhân, Nguyễn Tiến Mậu	Đội 9	74	215	BHK	14,5		-	-	14,5												
139	Tổng					14,5	-	-	-	14,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Thị Ninh	Đội 9	58	12	BHK	34,0				34,0												
89	Tổng					34,0	-	-	-	34,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Thị Tuyền	Đội 9	74	426	BHK	17,1				17,1												
90	Tổng					17,1	-	-	-	17,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Thị Tuyết	Đội 9	74	425	BHK	27,8		-	-	27,8												
91	Tổng					27,8	-	-	-	27,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Thị Văn, Trần Trường Sơn	Tổ 7, Quyết Tiến, Lai Châu	74	225	BHK	12,2				12,2												
92	Tổng					12,2	-	-	-	12,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Thủy Linh	Đội 9	74	242	BHK	19,7				19,7												
93	Tổng					19,7	-	-	-	19,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Trọng Hương	Khu 5, TT Than Uyển	118	116	BHK	337,1				337,1												
94	Tổng					337,1	-	-	-	337,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Văn Bình, Cú Thị Nhụy	Đội 9	74	271	BHK	22,0				22,0												
95	Tổng					22,0	-	-	-	22,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Văn Cãi, Nguyễn Thị Nga	Đội 9	66	337	BHK	58,3				58,3												

Diện tích thu hồi theo độ đặc hiện trạng (m2)

T	Tên chủ sử dụng quan lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Từ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyển trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sống ngôi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ số cơ quan (TSC)
16	Tổng					58,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Văn Diên, Nguyễn Thị Lạch	Đội 9	74	311	BHK	34,7														
	Nguyễn Văn Diên, Nguyễn Thị Lạch	Đội 9	74	482	BHK	18,4														
17	Tổng					53,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Văn Đức, Hà Thị Lã	Đội 9	74	226	BHK	11,0														
18	Tổng					11,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Văn Khưa, Vũ Thị Hương	Đội 9	66	84	BHK	16,9														
	Nguyễn Văn Khưa, Vũ Thị Hương	Đội 9	74	34	BHK	11,6														
19	Tổng					28,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Văn Lang, Nguyễn Thị Sáu	Đội 9	66	262	LUK	11,7			11,7											
100	Tổng					11,7	-	-	11,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Văn Quyết, Nguyễn Thị Thuận	Đội 9	66	304	LUK	101,7			101,7											
101	Tổng					101,7	-	-	101,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Văn Thiện	Đội 9	66	109	BHK	64,1														
102	Tổng					64,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Văn Thọ, Tô Thị Hương	Đội 9	74	213	BHK	6,2														
103	Tổng					6,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Xuân Bư, Trịnh Thị Thành	Đội 9	74	229	BHK	1,1														
	Nguyễn Xuân Bư, Trịnh Thị Thành	Đội 9	74	255	BHK	6,0														
	Nguyễn Xuân Bư, Trịnh Thị Thành	Đội 9	74	256	BHK	4,2														
	Nguyễn Xuân Bư, Trịnh Thị Thành	Đội 9	74	428	BHK	3,2														
104	Tổng					14,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Xuân Linh	Đội 9	74	212	BHK	1,5														
105	Tổng					1,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phạm Văn Lập, Nguyễn Thị Sinh	Đội 9	66	127	BHK	97,4														
106	Tổng					97,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng (m2)															Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sống, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
						Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng thủy sản (NTS)	Đất bãi chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sống, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
	Phạm Văn Tiến, Nguyễn Thị Thủy	Đội 9	66	BHK	20,5				20,5																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													

Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng (m2)

Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyển trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây khác (BHK)	Đất nuôi trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng thủy sản (NTS)	Đất bãi chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ đúc, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sống ngôi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ số cơ quan (TSC)
Tổng					17,3	-	-	-	17,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đào Văn Thao, Nguyễn Thị Tân	Đội 9	74	247	BHK	9,0				9,0												
Tổng					9,0	-	-	-	9,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Thị Lương	Đội 9	74	455	BHK	3,0				3,0												
Tổng					3,0	-	-	-	3,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Thị Trà	Đội 9	8	467	BHK	21,7				21,7												
Tổng					21,7	-	-	-	21,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phạm Văn Mạnh, Đỗ Thị Thắng	Đội 9	66	95	BHK	1,9				1,9												
Tổng					1,9	-	-	-	1,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Thị Hoa, Hoàng Văn Uyên	Khu 4, TT Than Uyển	74	460	BHK	19,9				19,9												
Tổng					19,9	-	-	-	19,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Ngọc Lâm, Phạm Thị Nụ	Khu 7, TT Than Uyển	74	461	BHK	20,6				20,6												
Tổng					20,6	-	-	-	20,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phạm Văn Hải, Phạm Thị Diệu	Đội 9	74	481	BHK	10,9				10,9												
Tổng					10,9	-	-	-	10,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Văn Huy, Nguyễn Thị Xuân Hương	Cắm Trung 1, xã Mường Than	66	324	BHK	67,5				67,5												
Tổng					67,5	-	-	-	67,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trần Thị Liên	Đội 9	66	340	BHK	29,7				29,7												
Tổng					29,7	-	-	-	29,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lương Văn Xương	Đội 9	75	665	BHK	35,0				35,0												
Tổng					35,0	-	-	-	35,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điền Minh Tuyên, Trần Linh Chi	Khu 1, TT Than Uyển	75	123	BHK	22,8				22,8												
Điền Minh Tuyên, Trần Linh Chi	Khu 1, TT Than Uyển	75	124	BHK	17,0				17,0												
Tổng					39,8	-	-	-	39,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lo Văn Hùng, Tống Thị Nhom	Bản Nà Xa	74	83	BHK	15,4				15,4												
Tổng					15,4	-	-	-	15,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng (m2)

STT	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bãi chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sống ngôi, kiến trúc, suối (SON)	Đất xây dựng trụ sơ cơ quan (TSC)
141	Tổng				235,3	-	-	-	235,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguyễn Thành Long, Ngô Thị Việt Hải	Khu 2, TT Thanh Uyển	74	BHK	14,8				14,8										
142	Tổng				14,8	-	-	-	14,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vũ Thị Thanh	Khu 2, TT Thanh Uyển	75	NTS	-														
	Vũ Thị Thanh	Khu 2, TT Thanh Uyển	75	BHK	53,6				53,6										
143	Tổng				53,6	-	-	-	53,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đặng Thị Thanh Loan, Nguyễn Quang Kế	Khu 5, TT Thanh Uyển	74	BHK	56,8				56,8										
144	Tổng				56,8	-	-	-	56,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trần Công Lương	Khu 5, TT Thanh Uyển	75	BHK	74,8				74,8										
145	Tổng				74,8	-	-	-	74,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đàm Thị Liễu, Nguyễn Văn Bắc	Khu 6, TT Thanh Uyển	74	BHK	12,7				12,7										
146	Tổng				12,7	-	-	-	12,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đặng Đình Văn, Vũ Thị Nhưường	Khu 8, TT Thanh Uyển	66	BHK	29,9				29,9										
147	Tổng				29,9	-	-	-	29,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cư A Chơ, Hằng Thị Gióng	Bản Che Bó	118	NHK	140,4														
148	Tổng				140,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cư A Sầu, Vũ Thị Say	Bản Che Bó	15	BHK	20,2				20,2										
	Cư A Sầu, Vũ Thị Say	Bản Che Bó	118	BHK	368,0				368,0										
149	Tổng				388,2	-	-	-	388,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cư A Chơ, Sùng Thị Riêng	Bản Che Bó	118	BHK	906,9				906,9										
	Cư A Chơ, Sùng Thị Riêng	Bản Che Bó	118	NHK	21,8														
150	Tổng				928,7	-	-	-	906,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cư A Cờ, Lý Thị Sù	Bản Che Bó	30	NHK	8,3														
	Cư A Cờ, Lý Thị Sù	Bản Che Bó	118	NHK	351,9														
	Cư A Cờ, Lý Thị Sù	Bản Che Bó	118	NHK	636,1														
151	Tổng				996,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng (m ²)													Đất sống ngôi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất giao thông (DGT)	Đất đối núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sống ngôi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trị số cơ quan (TSC)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
							Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bãi chứa sử dụng (BCS)	Đất đối núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sống ngôi, kênh, rạch, suối (SON)													Đất xây dựng trị số cơ quan (TSC)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
	Tráng A Cua, Hồ Thị Chu	Bán Che Bó	30	500	LUK	4,9			4,9																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	

Diện tích thu hồi theo độ đặc hiện trạng (m2)

Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây khác hàng năm (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bãi chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sống ngồi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)
Cư A Dê	Bản Che Bó	118	67	NHK	9,2					9,2									
Tổng					9,2					9,2									
Cư A Chur, Vang Thi Dê	Bản Che Bó	41	55	NHK	80,0					80,0									
Tổng					80,0					80,0									
Trang A Sang, Hăng Thi Cầu	Bản Che Bó	41	5	NHK	12,7					12,7									
Trang A Sang, Hăng Thi Cầu	Bản Che Bó	41	36	NHK	13,0					13,0									
Tổng					25,7					25,7									
Trang A Chur, Vang Thi Cầu	Bản Che Bó	30	435	LUK	98,8			98,8											
Trang A Chur, Vang Thi Cầu	Bản Che Bó	30	436	LUK	12,5			12,5											
Trang A Chur, Vang Thi Cầu	Bản Che Bó	30	440	LUK	19,6			19,6											
Trang A Chur, Vang Thi Cầu	Bản Che Bó	30	441	LUK	25,7			25,7											
Trang A Chur, Vang Thi Cầu	Bản Che Bó	30	442	LUK	27,2			27,2											
Trang A Chur, Vang Thi Cầu	Bản Che Bó	30	448	LUK	37,6			37,6											
Trang A Chur, Vang Thi Cầu	Bản Che Bó	30	456	LUK	63,6			63,6											
Trang A Chur, Vang Thi Cầu	Bản Che Bó	30	457	LUK	26,4			26,4											
Trang A Chur, Vang Thi Cầu	Bản Che Bó	30	464	LUK	48,9			48,9											
Trang A Chur, Vang Thi Cầu	Bản Che Bó	30	469	LUK	19,6			19,6											
Trang A Chur, Vang Thi Cầu	Bản Che Bó	30	473	LUK	42,2			42,2											
Trang A Chur, Vang Thi Cầu	Bản Che Bó	30	477	LUK	14,8			14,8											
Trang A Chur, Vang Thi Cầu	Bản Che Bó	30	490	LUK	3,5			3,5											
Trang A Chur, Vang Thi Cầu	Bản Che Bó	41	68	LUK	1,4			1,4											
Trang A Chur, Vang Thi Cầu	Bản Che Bó	41	93	LUK	151,2			151,2											
Tổng					593,0			593,0											
Trang A Chua, Ly Thi Ninh	Bản Che Bó	30	553	LUK	15,1			15,1											
Trang A Chua, Ly Thi Ninh	Bản Che Bó	30	556	LUK	26,0			26,0											
Trang A Chua, Ly Thi Ninh	Bản Che Bó	30	563	LUK	54,1			54,1											

[illegible]

[illegible]

Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng (m2)

STT	Tên chủ sử dụng quân lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyển trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây khác hàng năm (BHK)	Đất nuôi trồng cây khác hàng năm (NKH)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bãi chứa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giao dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ sơ cơ quan (TSC)
	Phạm Văn Mười, Nguyễn Thị Diên	Khu 3, TT Than Uyên	23	1176	BHK	431,5				431,5												
	Phạm Văn Mười, Nguyễn Thị Diên	Khu 3, TT Than Uyên	74	436	BHK	89,0	12,3			76,7												
178	Tổng					556,7	12,3		-	544,4												
	Phùng Kim Châu, Đặng Thị Liễu	Bản Nặm Sảng	23	777	LUK	20,4			20,4													
	Phùng Kim Châu, Đặng Thị Liễu	Bản Nặm Sảng	23	778	LUK	12,5			12,5													
	Phùng Kim Châu, Đặng Thị Liễu	Bản Nặm Sảng	23	797	LUK	14,5			14,5													
	Phùng Kim Châu, Đặng Thị Liễu	Bản Nặm Sảng	23	798	LUK	11,9			11,9													
	Phùng Kim Châu, Đặng Thị Liễu	Bản Nặm Sảng	23	799	LUK	13,9			13,9													
	Phùng Kim Châu, Đặng Thị Liễu	Bản Nặm Sảng	23	836	LUK	11,5			11,5													
	Phùng Kim Châu, Đặng Thị Liễu	Bản Nặm Sảng	23	936	BHK	127,9				127,9												
	Phùng Kim Châu, Đặng Thị Liễu	Bản Nặm Sảng	23	937	LUK	-			-													
	Phùng Kim Châu, Đặng Thị Liễu	Bản Nặm Sảng	23	947	LUK	-			-													
	Phùng Kim Châu, Đặng Thị Liễu	Bản Nặm Sảng	23	1175	LUK	39,6			39,6													
9	Tổng					252,2	-	-	124,3	127,9												
	Vàng Văn Sinh, Lò Thị Tích	Đội 11	23	649	BHK	100,5				100,5												
	Vàng Văn Sinh, Lò Thị Tích	Đội 11	23	678	NTS	57,0							57,0									
	Vàng Văn Sinh, Lò Thị Tích	Đội 11	23	717	LUK	35,2			35,2													
	Vàng Văn Sinh, Lò Thị Tích	Đội 11	23	740	LUK	41,3			41,3													
	Tổng					234,0	-	-	76,5	100,5			57,0									
	Lò Văn Phương, Lò Thị Hoan	Đội 11	23	567	BHK	103,7				103,7												
	Tổng					103,7	-	-		103,7												
	Lò Văn Pán, Lò Thị Định	Đội 11	23	2	BHK	269,3				269,3												
	Lò Văn Pán, Lò Thị Định	Đội 11	23	502	BHK	8,3				8,3												
	Tổng					277,6	-	-		277,6												
	Lò Văn Chải, Lò Thị Hội	Đội 11	23	477	NTS	45,1							45,1									
	Tổng					45,1	-	-					45,1									

Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi theo đồ đạc hiện trạng (m2)										Đất rừng sản xuất (RSN)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ sơ cơ quan (TSC)
						Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất trồng cây lâu năm khác (NHHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất dãi nãi chưa sử dụng (DCS)			
Lô Văn Học	Đội 11	15	200	LUK	21,3			21,3										
Lô Văn Học	Đội 11	15	206	LUK	71,6			71,6										
Lô Văn Học	Đội 11	15	219	LUK	52,1			52,1										
Lô Văn Học	Đội 11	15	225	LUK	62,4			62,4										
Lô Văn Học	Đội 11	15	317	NHK	225,2						225,2							
Lô Văn Học	Đội 11	23	392	BHK	46,0				46,0									
Lô Văn Học	Đội 11	23	394	BHK	28,6				28,6									
Lô Văn Học	Đội 11	30	311	LUK	19,7			19,7										
Lô Văn Học	Đội 11	30	327	LUK	-			-										
Tổng					526,9	-	-	227,1	74,6	225,2								
Triều Kim Phú, Triều Thi Mây	Đội 11	23	121	LUK	40,8			40,8										
Triều Kim Phú, Triều Thi Mây	Đội 11	23	122	LUK	28,5			28,5										
Triều Kim Phú, Triều Thi Mây	Đội 11	23	209	LUK	50,7			50,7										
Triều Kim Phú, Triều Thi Mây	Đội 11	23	212	LUK	32,1			32,1										
Triều Kim Phú, Triều Thi Mây	Đội 11	23	247	LUK	22,6			22,6										
Triều Kim Phú, Triều Thi Mây	Đội 11	23	333	LUK	96,5			96,5										
Triều Kim Phú, Triều Thi Mây	Đội 11	23	346	LUK	176,6			176,6										
Triều Kim Phú, Triều Thi Mây	Đội 11	23	1021	BHK	66,7				66,7									
Triều Kim Phú, Triều Thi Mây	Đội 11	23	1049	BHK	21,7				21,7									
Triều Kim Phú, Triều Thi Mây	Đội 11	23	1098	ONT	15,2	15,2												
Triều Kim Phú, Triều Thi Mây	Đội 11	23	1148	NTS	-													
Triều Kim Phú, Triều Thi Mây	Đội 11	23	1149	BHK	14,1				14,1									
Triều Kim Phú, Triều Thi Mây	Đội 11	30	73	BHK	9,7				9,7									
Tổng					575,2	15,2	-	447,8	112,2	-								
Hà Văn Là, Lò Thi Thương	Đội 11	15	64	LUK	1,2			1,2										
Hà Văn Là, Lò Thi Thương	Đội 11	15	65	LUK	59,9			50,0										

STT	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng (m2)										Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất quan (RSX)	Đất sống ngôi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ sở cơ (TSC)
							Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyển trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây khác (BHK)	Đất nuôi trồng cây khác (NKH)	Đất trồng cây lâm nấm (CLN)	Đất trồng thủy sản (NTS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)		
	Hà Văn Lã, Lò Thị Thương	Đội 11	15	67	LUK	12,0			12,0											
	Hà Văn Lã, Lò Thị Thương	Đội 11	15	1484	LUK	54,0			54,0											
	Hà Văn Lã, Lò Thị Thương	Đội 11	15	1487	LUK	4,3			4,3											
	Hà Văn Lã, Lò Thị Thương	Đội 11	23	4	LUK	26,2			26,2											
	Hà Văn Lã, Lò Thị Thương	Đội 11	23	5	LUK	21,9			21,9											
	Hà Văn Lã, Lò Thị Thương	Đội 11	23	100	LUK	26,4			26,4											
	Hà Văn Lã, Lò Thị Thương	Đội 11	23	101	LUK	32,5			32,5											
	Hà Văn Lã, Lò Thị Thương	Đội 11	23	601	LUK	43,4			43,4											
	Hà Văn Lã, Lò Thị Thương	Đội 11	23	741	LUK	1,7			1,7											
16	Tổng					283,5	-	-	283,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lò Văn Phúc, Lò Thị Đồi	Đội 11	15	50	LUK	10,4			10,4											
	Lò Văn Phúc, Lò Thị Đồi	Đội 11	15	51	LUK	10,8			10,8											
	Lò Văn Phúc, Lò Thị Đồi	Đội 11	15	53	LUK	10,3			10,3											
	Lò Văn Phúc, Lò Thị Đồi	Đội 11	15	55	LUK	16,3			16,3											
	Lò Văn Phúc, Lò Thị Đồi	Đội 11	15	57	LUK	9,8			9,8											
	Lò Văn Phúc, Lò Thị Đồi	Đội 11	15	59	LUK	12,3			12,3											
	Lò Văn Phúc, Lò Thị Đồi	Đội 11	15	61	LUK	19,5			19,5											
	Lò Văn Phúc, Lò Thị Đồi	Đội 11	23	102	LUC	7,9		7,9												
	Lò Văn Phúc, Lò Thị Đồi	Đội 11	23	119	LUC	5,5		5,5												
	Lò Văn Phúc, Lò Thị Đồi	Đội 11	23	120	LUC	5,2		5,2												
	Lò Văn Phúc, Lò Thị Đồi	Đội 11	23	213	LUC	22,4		22,4												
	Lò Văn Phúc, Lò Thị Đồi	Đội 11	23	215	LUC	0,8		0,8												
	Lò Văn Phúc, Lò Thị Đồi	Đội 11	23	246	LUC	34,9		34,9												
	Lò Văn Phúc, Lò Thị Đồi	Đội 11	23	334	LUC	27,1		27,1												
	Lò Văn Phúc, Lò Thị Đồi	Đội 11	23	345	LUC	25,1		25,1												
	Lò Văn Phúc, Lò Thị Đồi	Đội 11	23	478	NTS	18,3							18,3							

Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng (m2)

Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyển trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng thủy sản (NTS)	Đất trồng chưa sử dụng (BCS)	Đất đòi nui chưa sử dụng (DGS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ số cơ quan (TSC)
Đ. Văn Phúc, L. Thị Dối	Đội 11	23	500	NTS	0,7					0,7									
Đ. Văn Phúc, L. Thị Dối	Đội 11	23	501	ONT	95,3	95,3													
Tổng					332,6	95,3	128,9	89,4		19,0									
Triệu Văn Bảy, Đặng Thị Phạm	Bản Năm Sàng	15	25	LUK	20,6			20,6											
Triệu Văn Bảy, Đặng Thị Phạm	Bản Năm Sàng	15	26	LUK	30,0			30,0											
Triệu Văn Bảy, Đặng Thị Phạm	Bản Năm Sàng	15	27	LUK	34,0			34,0											
Triệu Văn Bảy, Đặng Thị Phạm	Bản Năm Sàng	15	28	LUK	15,0			15,0											
Triệu Văn Bảy, Đặng Thị Phạm	Bản Năm Sàng	15	29	LUK	25,6			25,6											
Triệu Văn Bảy, Đặng Thị Phạm	Bản Năm Sàng	15	31	LUC	24,9		24,9												
Triệu Văn Bảy, Đặng Thị Phạm	Bản Năm Sàng	15	33	LUC	17,4		17,4												
Triệu Văn Bảy, Đặng Thị Phạm	Bản Năm Sàng	15	35	LUC	18,0		18,0												
Triệu Văn Bảy, Đặng Thị Phạm	Bản Năm Sàng	15	37	LUC	30,2		30,2												
Triệu Văn Bảy, Đặng Thị Phạm	Bản Năm Sàng	15	39	LUC	34,0		34,0												
Triệu Văn Bảy, Đặng Thị Phạm	Bản Năm Sàng	15	42	LUC	19,8		19,8												
Triệu Văn Bảy, Đặng Thị Phạm	Bản Năm Sàng	15	45	LUC	16,7		16,7												
Triệu Văn Bảy, Đặng Thị Phạm	Bản Năm Sàng	15	47	LUC	20,8		20,8												
Triệu Văn Bảy, Đặng Thị Phạm	Bản Năm Sàng	15	48	LUC	28,6		28,6												
Tổng					335,6	-	210,4	125,2											
Triệu Chải Sênh	Bản Năm Sàng	23	1050	BHK	7,1				7,1										
Tổng					7,1	-	-	-	-	-									
L. Văn Sô	Đội 11	23	987	ONT	21,8	21,8													
Tổng					21,8	21,8	-	-	-	-									
Triệu Phúc Pù, Triệu Thị Pháy	Bản Năm Sàng	30	136	BHK	17,8				17,8										
Triệu Phúc Pù, Triệu Thị Pháy	Bản Năm Sàng	30	591	NTS	-														
Tổng					17,8	-	-	-	-	-									
Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Thị Tuyết	Đội 11	23	718	LUC	15,7		15,7												

STT	Tên chủ sử dụng/ quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng (m2)											Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)
						Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây khác (NHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng thủy sản (NTS)	Đất bãi chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)			
192	Tổng				15,7	-	15,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vàng Văn Đanh, Vàng Thị Hao	Đội 11	23	739	27,0				27,0											
193	Tổng				27,0				27,0											
	Lò Văn Minh, Lò Thị Ồ	Đội 11	23	105	103,9		103,9													
	Lò Văn Minh, Lò Thị Ồ	Đội 11	23	107	20,6		20,6													
	Lò Văn Minh, Lò Thị Ồ	Đội 11	23	415	48,1		48,1													
	Lò Văn Minh, Lò Thị Ồ	Đội 11	23	480	20,5		20,5													
194	Tổng				193,1	-	193,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lò Văn Quân, Lò Thị Vang	Đội 11	30	181	97,0				97,0											
195	Tổng				97,0				97,0											
	Lò Thị Hoang	Đội 11	23	1171	8,5				8,5											
	Lò Thị Hoang	Đội 11	23	1172	64,7				64,7											
	Lò Thị Hoang	Đội 11	23	1174	116,8				116,8											
6	Tổng				190,0	-	-	-	190,0											
	Lò Văn Phấn, Lò Thị Héo	Đội 11	23	796	111,0				111,0											
7	Tổng				111,0				111,0											
	Lò Văn Phấn, Lò Thị Héo	Đội 11	23	395	45,4		45,4													
	Lò Văn Phấn, Lò Thị Héo	Đội 11	23	396	6,6		6,6													
	Lò Văn Phấn, Lò Thị Héo	Đội 11	23	1038	202,4				202,4											
Tổng					254,4	-	52,0	-	202,4											
	Hà Văn Sô, Giảng Thị Ngan	Đội 11	41	58	188,0					188,0										
	Hà Văn Sô, Giảng Thị Ngan	Đội 11	41	60	190,3						190,3									
Tổng					378,3	-	-	-	-	188,0	190,3									
	Triệu Nụ Phẫu	Bản Năm Sang	23	1079	40,3				40,3											
Tổng					40,3	-	-	-	40,3											
	Đình Xuân Thành, Trần Thị Phương	Cắm Trung 2, xã Mường Than	1	164	671,6				671,6											

Diện tích thu hồi theo đồ đạc hiện trạng (m2)

Tên chủ sử dụng quân lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyển trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bãi chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây số giao dịch, đồ tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất rừng ngồi, kiến trúc, sửa đổi (SON)	Đất xây dựng (trừ số cơ quan (TSC)
Đinh Xuân Thành, Trần Thị Phương	Cắm Trung 2, xã Mường Than	15	254	LUK	11,2			11,2											
Đinh Xuân Thành, Trần Thị Phương	Cắm Trung 2, xã Mường Than	15	259	LUK	14,0			14,0											
Đinh Xuân Thành, Trần Thị Phương	Cắm Trung 2, xã Mường Than	15	263	LUK	20,1			20,1											
Đinh Xuân Thành, Trần Thị Phương	Cắm Trung 2, xã Mường Than	15	269	LUK	14,5			14,5											
Đinh Xuân Thành, Trần Thị Phương	Cắm Trung 2, xã Mường Than	15	274	LUK	20,9			20,9											
Đinh Xuân Thành, Trần Thị Phương	Cắm Trung 2, xã Mường Than	15	278	LUK	18,8			18,8											
Đinh Xuân Thành, Trần Thị Phương	Cắm Trung 2, xã Mường Than	15	284	LUK	23,7			23,7											
Đinh Xuân Thành, Trần Thị Phương	Cắm Trung 2, xã Mường Than	15	293	LUK	21,5			21,5											
Đinh Xuân Thành, Trần Thị Phương	Cắm Trung 2, xã Mường Than	15	296	LUK	32,1			32,1											
Đinh Xuân Thành, Trần Thị Phương	Cắm Trung 2, xã Mường Than	15	300	LUK	22,0			22,0											
Đinh Xuân Thành, Trần Thị Phương	Cắm Trung 2, xã Mường Than	15	304	LUK	19,6			19,6											
Đinh Xuân Thành, Trần Thị Phương	Cắm Trung 2, xã Mường Than				890,0	-	-	218,4	671,6										
Tổng									134,1										
Lô Văn Phương, Lò Thị Danh	Đội 11	23	600	BHK	134,1														
Lô Văn Phương, Lò Thị Danh	Đội 11	23	650	LUC	15,1		15,1												
Tổng					149,2	-	15,1	-	134,1										
Cứ A Chó, Giảng Thị Dũ	Bản Noong Thảng	15	179	BHK	13,2				13,2										
Tổng					13,2	-	-	-	13,2										
Cứ A Giảng, Sùng Thị Xua	Bản Noong Thảng	9	149	NHK	101,4				101,4										
Tổng					101,4	-	-	-	101,4										
Dương Phương Thủy, Nguyễn Trung Thái	Khu 3, TT Than Uyển	2	230	BHK	162,2				162,2										
Dương Phương Thủy, Nguyễn Trung Thái	Khu 3, TT Than Uyển	2	231	BHK	62,1				62,1										
Tổng					224,3	-	-	-	224,3										
Giảng A Dúng	Bản Noong Thảng	2	244	CLN	51,8					51,8									
Tổng					51,8	-	-	-	-	51,8									
Giảng A Sang (B)	Bản Noong Thảng	15	158	BHK	56,8				56,8										
Tổng					56,8	-	-	-	56,8										

Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng (m2)												Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ số cơ quan (TSC)
						Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuông rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thùy lợi (DTL)				
Hà Thị Huân	Bán Noong Thắng	2	103	NHK	49,7					49,7											
Hà Thị Huân	Bán Noong Thắng	2	246	NHK	24,2					24,2											
Hà Thị Huân	Bán Noong Thắng	2	253	BHK	15,6				15,6												
Tổng					89,5	-	-	-	15,6	73,9			-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Thị Xương	Bán Noong Thắng	2	248	BHK	5,6				5,6												
Tổng					5,6	-	-	-	5,6												
à Văn Hạnh	Bán Noong Thắng	2	216	BHK	16,3				16,3												
àng					16,3	-	-	-	16,3												
à Văn ón, Hà Thị Xương	Bán Noong Thắng	8	49	BHK	4,0				4,0												
àng					4,0	-	-	-	4,0												
à Văn Phong	Bán Noong Thắng	8	47	BHK	226,6				226,6												
àng					226,6	-	-	-	226,6												
Văn Thương	Bán Noong Thắng	1	166	LUK	6,2			6,2													
Văn Thương	Bán Noong Thắng	1	177	LUK	34,8			34,8													
Văn Thương	Bán Noong Thắng	1	182	LUK	23,9			23,9													
Văn Thương	Bán Noong Thắng	1	241	NHK	350,2					350,2											
àng					415,1	-	-	64,9	-	350,2											
Văn Xóm, Hà Thị Lã	Bán Noong Thắng	2	221	BHK	58,8				58,8												
àng					58,8	-	-	-	58,8												
án ón, Lò Thị Hoa	Bán Noong Thắng	2	215	BHK	58,9				58,9												
àng					58,9	-	-	-	58,9												
án Toán, Lò Thị Lã	Bán Noong Thắng	2	220	BHK	15,6				15,6												
àng					15,6	-	-	-	15,6												
án Thanh, Lò Thị Hoa	Bán Noong Thắng	2	132	NHK	128,0					128,0											
án Thanh, Lò Thị Hoa	Bán Noong Thắng	2	225	NTS	-																
án Thanh, Lò Thị Hoa	Bán Noong Thắng	2	382	NHK	124,0					124,0											

Diện tích thu hồi theo đặc hiện trạng (m2)

Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHH)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bãi chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giao dịch, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây cơ sở cơ quan (TSC)
Thanh, Lò Thị Hoa	Bản Noong Thảng	9	120	BHK	159,5	-	-	-	159,5	252,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thư	Bản Noong Thảng	2	256	ONT+BHK	47,2	-	-	-	47,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Văn Loan, Tống Thị Minh	Bản Noong Thảng	2	213	BHK	143,3	-	-	-	143,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Văn Nước, Tống Thị Pánh	Bản Noong Thảng	8	48	BHK	42,9	-	-	-	42,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Văn Nước, Tống Thị Pánh	Bản Noong Thảng	8	56	LUC	3,7	-	3,7	-	42,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Văn Túc, Tống Thị Hòa	Bản Noong Thảng	8	74	BHK	62,4	-	-	-	62,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Văn Thu, Đèo Thị Thảo	Bản Noong Thảng	15	180	NHH	96,9	-	-	-	-	96,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Văn Môn, Lương Thị Phương	Bản Noong Thảng	2	303	BHK	149,1	-	-	-	149,1	-	-	41,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Văn Môn, Lương Thị Phương	Bản Noong Thảng	2	381	NTS	41,4	-	-	-	149,1	-	-	41,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chư, Văng Thị Giảng	Bản Noong Thảng	2	110	NHH	108,7	-	-	-	-	108,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phú, Văng Thị Súa	Bản Noong Thảng	2	134	BHK	63,5	-	-	-	63,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cương	Bản Noong Thảng	2	222	BHK	31,0	-	-	-	31,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cây, Lò Thị Hương	Bản Noong Thảng	2	219	BHK	15,1	-	-	-	15,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cây, Lò Thị Hương	Bản Noong Thảng	2	224	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chư	Bản Noong Thảng	2	249	NHH	16,5	-	-	-	-	16,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

T	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng (m2)												Đất xây dựng trụ sơ cơ quan (TSC)			
							Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuông rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất dãi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)		Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)
8	Tổng					16,5	-	-	-	-	16,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lò Văn Bùn, Lò Thị Póm	Bản Khi 1	9	67	BHK	54,6			54,6													
	Tổng					54,6	-	-	-	-	54,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lò Thị Phính	Bản Khi 1	9	84	BHK	75,2			75,2													
	Tổng					75,2	-	-	-	-	75,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lương Văn Nhân, Lò Thị Xuân	Bản Khi 1	9	86	BHK	353,5			353,5													
	Tổng					353,5	-	-	-	-	353,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tông Văn Thanh	Bản Khi 1	8	722	NHK	22,1				22,1												
	Tổng					22,1	-	-	-	-	22,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ban QLRPH huyện Than Uyên		55	417	RPH	294,6																
	Ban QLRPH huyện Than Uyên		55	419	RPH	127,3																
	Ban QLRPH huyện Than Uyên		55	420	RPH	253,8																
	Ban QLRPH huyện Than Uyên		119	47	RSX	3.074,8																
	Ban QLRPH huyện Than Uyên		162	33	RPH	24,9																
	Ban QLRPH huyện Than Uyên		162	37	RSX	42,7																
	Ban QLRPH huyện Than Uyên		162	46	RPH	25,9																
	Ban QLRPH huyện Than Uyên		162	48	RPH	5.423,8																
	Ban QLRPH huyện Than Uyên		165	18	RPH	509,2																
	Ban QLRPH huyện Than Uyên		165	23	RPH	23.027,4																
	Tổng					32.804,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	tram phúc kiểm lâm sản Than Uyên		62	5	TSC	55,6																
	tram phúc kiểm lâm sản Than Uyên		62	410	NTS	57,5																
	Tổng					113,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	trường tiểu học xã Phúc Than		30	600	DGD	11,3																
	trường tiểu học xã Phúc Than		69	196	DGD	5,4																
	trường tiểu học xã Phúc Than		70	1093	DGD	3,3																

Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ sơ cơ quan (TSC)
					20,0								20,0	-					
BND xã		1	240	DGT	134,3									134,3					
BND xã		1	242	DGT	4.775,8									4.775,8					
BND xã		2	242	DGT	7.226,2									7.226,2					
BND xã		2	251	DTL	107,7											107,7			
BND xã		2	252	DTL	530,6											530,6			
BND xã		2	258	DTL	39,4											39,4			
BND xã		8	539	BCS	156,2						156,2								
BND xã		8	707	DGT	32,6										32,6				
BND xã		8	708	DTL	10,6											10,6			
BND xã		8	709	DTL	102,7											102,7			
BND xã		8	711	DTL	741,3											741,3			
BND xã		8	712	DGT	5.138,0										5.138,0				
BND xã		8	714	DTL	53,6														
BND xã		8	723	BCS	1.210,5						1.210,5								
BND xã		9	185	DCS	619,2							619,2							
BND xã		9	186	DTL	21,8											21,8			
BND xã		9	188	DGT	3.284,7										3.284,7				
BND xã		9	189	DTL	627,4														
BND xã		9	190	DGT	123,5														
BND xã		15	66	BCS	47,1						47,1								
BND xã		15	78	BCS	7,2						7,2								
BND xã		15	95	BCS	1.247,1						1.247,1								
BND xã		15	96	DGT	4.901,1										4.901,1				
BND xã		15	97	DTL	958,2											958,2			
BND xã		15	98	DTL	753,2											753,2			

Diện tích thu hồi theo độ dốc hiện trạng (m2)																						
STT	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyển trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại - (LUK)	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuông rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất dôi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ sơ cơ quan (TSC)
	UBND xã		15	100	BCS	1.253,4								1.253,4								
	UBND xã		15	102	DGT	31,3												31,3				
	UBND xã		15	104	BCS	32,1								32,1								
	UBND xã		23	1	BCS	22,0								22,0								
	UBND xã		23	3	BCS	1,1								1,1								
	UBND xã		23	393	BCS	23,8								23,8								
	UBND xã		23	479	BCS	17,2								17,2								
	UBND xã		23	569	BCS	7,3								7,3								
	UBND xã		23	835	BCS	4,1								4,1								
	UBND xã		23	886	DTL	-																
	UBND xã		23	1181	DTL	27,2												27,2				
	UBND xã		23	1182	BCS	5,2								5,2								
	UBND xã		23	1183	DTL	-																
	UBND xã		23	1184	DTL	24,5																
	UBND xã		23	1185	DGT	119,7												119,7				
	UBND xã		23	1186	DTL	1.089,6													1.089,6			
	UBND xã		23	1187	DTL	1.093,0													1.093,0			
	UBND xã		23	1188	DGT	5.118,8																
	UBND xã		23	1189	DTL	7,7																
	UBND xã		30	138	BCS	121,5																
	UBND xã		30	285	BCS	-																
	UBND xã		30	293	BCS	17,6																
	UBND xã		30	369	BCS	241,0																
	UBND xã		30	410	BCS	30,1																
	UBND xã		30	446	BCS	11,3																
	UBND xã		30	476	BCS	238,7																

Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng (m2)																					
Tên chủ sử dụng quan lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyển trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất băng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuông rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất băng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trú sơ cơ quan (TSC)
UBND xã		30	601	DTL	3,1												3,1				
UBND xã		30	602	DTL	1.193,7												1.193,7				
UBND xã		30	603	DTL	137,0												137,0				
UBND xã		30	604	DTL	74,6												74,6				
UBND xã		30	605	DGT	6.666,5											6.666,5					
UBND xã		30	606	DTL	58,9												58,9				
UBND xã		30	607	BCS	125,5							125,5									
UBND xã		30	608	DTL	89,4												89,4				
UBND xã		30	609	BCS	152,0							152,0									
UBND xã		30	610	BCS	3,9							3,9									
UBND xã		41	185	DGT	7.332,8											7.332,8					
UBND xã		41	187	DGT	40,0											40,0					
UBND xã		41	190	BCS	15,9									15,9							
UBND xã		41	191	BCS	8,9									8,9							
UBND xã		41	192	DTL	27,6												27,6				
UBND xã		41	205	DGT	23,3											23,3					
UBND xã		55	407	BCS	0,3									0,3							
UBND xã		55	409	DTL	308,8												308,8				
UBND xã		55	410	DGT	6.564,0											6.564,0					
UBND xã		55	411	DTL	9,7												9,7				
UBND xã		55	412	DTL	54,4												54,4				
UBND xã		55	413	BCS	0,4									0,4							
UBND xã		55	414	DTL	105,2												105,2				
UBND xã		55	415	DTL	72,6												72,6				
UBND xã		58	200	DTL	103,1												103,1				
UBND xã		58	202	DGT	32,1												32,1				

STT	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng (m2)										Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ số cơ quan (TSC)	
						Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyển trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuông rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)							
	UBND xã		58	203	DGT	7.351,6												7.351,6				
	UBND xã		58	204	DTL	87,1													87,1			
	UBND xã		58	207	BCS	263,8																
	UBND xã		58	220	DTL	37,2													37,2			
	UBND xã		62	258	BCS	62,4																
	UBND xã		62	412	DTL	114,6													114,6			
	UBND xã		62	413	DTL	4,7													4,7			
	UBND xã		62	414	DTL	80,8													80,8			
	UBND xã		62	415	DTL	47,8													47,8			
	UBND xã		62	418	DGT	8,3												8,3				
	UBND xã		62	419	DGT	6.481,3												6.481,3				
	UBND xã		62	420	DTL	360,7													360,7			
	UBND xã		62	421	DTL	2,1													2,1			
	UBND xã		62	422	DTL	9,6													9,6			
	UBND xã		62	423	DTL	4,5													4,5			
	UBND xã		66	335	SON	592,8																
	UBND xã		66	338	DGT	5.483,9												5.483,9				
	UBND xã		66	339	DTL	17,3													17,3			
	UBND xã		68	950	DTL	21,6													21,6			
	UBND xã		68	951	DTL	106,0													106,0			
	UBND xã		68	952	DGT	4.944,2												4.944,2				
	UBND xã		69	244	BCS	599,7												599,7				
	UBND xã		69	264	BCS	43,0												43,0				
	UBND xã		69	266	BCS	0,4												0,4				
	UBND xã		69	1120	DTL	158,7													158,7			
	UBND xã		69	1121	DTL	12,1													12,1			

Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng (m2)

STT	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bãi chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo (DGD)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất sống, ngôi, kênh, rạch, suối (SON)	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)
	UBND xã		69	1122	DGT	39,8											39,8					
	UBND xã		69	1124	DGT	3.844,6											3.844,6					
	UBND xã		69	1125	DTL	380,6												380,6				
	UBND xã		69	1126	DGT	435,5											435,5					
	UBND xã		70	401	BCS	8,4							8,4									
	UBND xã		70	1090	DTL	14,3												14,3				
	UBND xã		70	1091	DGT	2.736,3											2.736,3					
	UBND xã		70	1092	DTL	38,3												38,3				
	UBND xã		70	1094	DTL	109,5												109,5				
	UBND xã		70	1095	DGT	67,9											67,9					
	UBND xã		70	1096	DTL	0,6												0,6				
	UBND xã		74	466	DTL	50,4												50,4				
	UBND xã		74	467	DTL	74,7												74,7				
	UBND xã		74	468	DGT	10.489,2											10.489,2					
	UBND xã		74	470	DTL	65,9												65,9				
	UBND xã		74	471	DTL	34,1												34,1				
	UBND xã		74	473	DTL	31,3												31,3				
	UBND xã		75	34	DGT	54,2											54,2					
	UBND xã		75	654	DTL	29,1												29,1				
	UBND xã		75	655	BCS	71,4							71,4									
	UBND xã		75	656	DTL	90,2												90,2				
	UBND xã		75	658	DGT	7.670,0											7.670,0					
	UBND xã		75	659	DTL	11,3												11,3				
	UBND xã		76	1342	DTL	9,8												9,8				
	UBND xã		76	1346	DGT	1.535,1											1.535,1					
	UBND xã		118	125	DGT	6.822,2											6.822,2					

